

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 08 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên
Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Hùng	Thành viên
Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ma Ngọc Tiến	Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trọng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ma Ngọc Tiến
Giám đốc

Hà Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được lập ngày 09 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2020, Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, tuy nhiên việc trích lập có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Nếu Công ty trích lập dự phòng theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" sẽ tăng lên và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi cùng số tiền 27,8 tỷ đồng; trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" sẽ tăng lên 2 tỷ đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho giai đoạn 2008 - 2018 theo kết quả làm việc của Kiểm toán Nhà nước.

Vấn đề nhấn mạnh này không thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và nhấn mạnh vấn đề về khoản đóng góp cho địa phương và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho giai đoạn 2008 - 2018 với Báo cáo tài chính này tại ngày 17 tháng 03 năm 2020.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0899-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		98.836.865.093	94.684.698.880
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.730.007.838	7.540.496.008
111	1. Tiền		1.030.007.838	6.240.496.008
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.700.000.000	1.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30.000.000.000	51.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	51.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.489.440.912	2.023.079.650
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.692.069.009	422.488.778
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	942.809.984	1.038.829.984
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	580.802.772	1.288.001.741
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(726.240.853)	(726.240.853)
140	IV. Hàng tồn kho	9	36.513.686.643	33.053.099.719
141	1. Hàng tồn kho		36.513.686.643	33.053.099.719
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		103.729.700	268.023.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	103.729.700	103.841.233
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	164.182.270
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.605.628.095	83.691.630.605
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.398.481.043	2.156.651.566
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.398.481.043	2.156.651.566
220	II. Tài sản cố định		20.125.253.348	28.089.646.060
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.532.666.103	14.695.006.862
222	- Nguyên giá		63.990.926.968	64.763.676.058
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.458.260.865)	(50.068.669.196)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.592.587.245	13.394.639.198
228	- Nguyên giá		46.168.552.193	46.168.552.193
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.575.964.948)	(32.773.912.995)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.932.518.698	8.694.735.426
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.932.518.698	8.694.735.426
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	49.819.097.565	42.849.640.725
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.756.900.240	12.756.900.240
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.469.880.000	69.469.880.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.407.682.675)	(39.377.139.515)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		330.277.441	1.900.956.828
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	330.277.441	1.900.956.828
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		178.442.493.188	178.376.329.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.762.729.852	26.948.619.518
310	I. Nợ ngắn hạn		14.551.839.470	13.730.829.136
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.899.020.244	3.093.317.047
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.509.311.095	6.327.653.425
314	3. Phải trả người lao động		3.220.427.364	3.112.218.908
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	261.410.732	257.410.732
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.037.531.339	563.328.345
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.000.000.000	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(375.861.304)	376.900.679
330	II. Nợ dài hạn		13.210.890.382	13.217.790.382
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	9.000.000	9.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	13.201.890.382	13.208.790.382
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		150.679.763.336	151.427.709.967
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	150.679.763.336	151.427.709.967
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		126.000.000.000	126.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		126.000.000.000	126.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.500.000.000	4.500.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(42.833.907.079)	(42.833.907.079)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		50.000.000.000	50.000.000.000
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.103.464.642	1.103.464.642
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.910.205.773	12.658.152.404
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		707.498.207	6.767.699.567
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		11.202.707.566	5.890.452.837
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		178.442.493.188	178.376.329.485


Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu

Hà Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2021


Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng


Ma Ngọc Tiến
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	73.752.849.895	89.233.758.789
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.752.849.895	89.233.758.789
11	4. Giá vốn hàng bán	23	54.522.066.160	61.746.831.489
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.230.783.735	27.486.927.300
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.665.645.758	3.831.952.060
22	7. Chi phí tài chính	25	(6.968.840.402)	11.064.962.323
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		616.438	171.835.616
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.470.590.785	1.210.369.501
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	11.562.051.632	11.221.297.066
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.832.627.478	7.822.250.470
31	11. Thu nhập khác	28	355.925.111	77.551.309
32	12. Chi phí khác	29	2.709.102.280	740.920.000
40	13. Lợi nhuận khác		(2.353.177.169)	(663.368.691)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.479.450.309	7.158.881.779
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.796.511.427	955.261.845
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.682.938.882</u>	<u>6.203.619.934</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	940	353


Hoàng Lê Khanh

Người lập biểu

Hà Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2021


Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng


Ma Ngọc Tiên

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.479.450.309	7.158.881.779
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.000.252.712	11.007.588.897
03	- Các khoản dự phòng		(6.976.356.840)	10.875.195.625
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(67.360.454)	7.853.547
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(906.419.568)	(3.821.874.525)
06	- Chi phí lãi vay		616.438	171.835.616
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.530.182.597	25.399.480.939
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.049.811.833)	6.130.302.615
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.460.586.924)	(17.915.259.419)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(452.919.339)	(5.592.511.702)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.570.790.920	2.109.777.541
14	- Tiền lãi vay đã trả		(616.438)	(171.835.616)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.019.715.697)	(1.813.210.094)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.232.993.300)	(6.441.382.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.115.670.014)	1.705.362.064
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(151.509.008)	(1.777.636.597)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		186.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(51.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		51.800.000.000	102.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.939.906.398	5.358.404.540
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.774.397.390	54.280.767.943
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.000.000.000	14.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.000.000.000)	(14.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.536.576.000)	(65.563.960.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.536.576.000)	(65.563.960.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.122.151.376	(9.577.829.993)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.540.496.008	17.126.179.548
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		67.360.454	(7.853.547)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>18.730.007.838</u>	<u>7.540.496.008</u>

Hoàng Lê Khanh

Người lập biểu

Hà Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng



Ma Ngọc Tiên

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 08 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 126.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 126.000.000.000 đồng; tương đương 12.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 141 người (tại 31/12/2019 là: 154 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến quặng Antimony.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty
Chi nhánh tại Hà Nội

Địa chỉ
Hà Giang
Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính
Khai thác và chế biến quặng Antimony

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 48 năm

Quyền khai thác mỏ Antimony và chi phí hoàn nguyên môi trường

Quyền khai thác mỏ Antimony và chi phí hoàn nguyên môi trường bao gồm quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường.

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS ("Giấy phép") ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được cấp quyền khai thác khoáng sản tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang trong vòng 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản này bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc "Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng Antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang". Quyền khai thác khoáng sản được Công ty khấu hao dựa trên số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm theo Thông báo của Cục thuế Hà Giang.

Chi phí hoàn nguyên môi trường là chi phí ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác để đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt đất và môi trường của mỏ tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản tính từ khi ghi nhận chi phí hoàn nguyên môi trường.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính (nay được thay thế bằng Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014) và Công văn số 3654/TCT-CS ngày 30 tháng 09 năm 2008 của Tổng Cục thuế. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2006), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có lãi và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ tư Công ty liên tục có lãi từ sau khi cổ phần hóa và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo Công văn số 555/CT-KTT ngày 31 tháng 07 năm 2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang, năm 2007 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế; từ năm 2008 đến năm 2017, Công ty áp dụng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%. Từ năm 2018, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% đối với hoạt động kinh doanh chính và mức thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất ưu đãi 10% đối với hoạt động khai thác và chế biến quặng Antimony.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và chế biến quặng Antimony trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	588.539.586	662.315.479
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	441.468.252	5.578.180.529
- Các khoản tương đương tiền	17.700.000.000	1.300.000.000
	18.730.007.838	7.540.496.008

Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 có giá trị 17.700.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,0 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	-	51.800.000.000	-
	30.000.000.000	-	51.800.000.000	-

Trong đó:

- Số dư tiền gửi có kỳ hạn dùng để thế chấp các khoản vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 10.000.000.000 VND.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		12.756.900.240	-	12.756.900.240	-
- Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	KHD	12.756.900.240	-	12.756.900.240	-
Đầu tư vào đơn vị khác		69.469.880.000	(32.407.682.675)	69.469.880.000	(39.377.139.515)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (i)	CBI	69.469.880.000	(32.407.682.675)	69.469.880.000	(39.377.139.515)
		82.226.780.240	(32.407.682.675)	82.226.780.240	(39.377.139.515)

(i) Tại ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020, khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được trình bày theo giá gốc với số tiền 69.469.880.000 đồng và được xem xét trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại thời điểm trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty đang xác định số vốn đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng trong công thức tính mức trích lập dự phòng bằng số lượng cổ phần Công ty nắm giữ nhân với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu (4.166.988 cổ phiếu * 10.000 đồng/ cổ phiếu = 41.669.800.000 đồng) thay vì so sánh với giá gốc trên sổ kế toán (thấp hơn giá gốc khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách của Công ty là 27.800.000.000 đồng).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	Hải Dương	35,70%	35,70%	Khai thác, chế biến khoáng sản

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	9,69%	9,69%	Khai thác, chế biến khoáng sản



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- TOKOKOSENCORP - Nhật Bản	3.250.610.186	-	138.280.392	-
- GROND MET GMBH và COKG	9.207.071.835	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	234.386.988	(234.386.988)	284.208.386	(237.586.984)
	12.692.069.009	(234.386.988)	422.488.778	(237.586.984)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Doanh nghiệp Tư nhân Xí nghiệp xây lắp Thành Đồng	202.440.273	(202.440.273)	202.440.273	(202.440.273)
- Công ty TNHH Hạ Long - Tiền xây dựng mỏ Hà Vân	114.814.447	(114.814.447)	114.814.447	(114.814.447)
- Trung tâm Kiểm định và Công nghệ Địa chất	448.921.351	-	448.921.351	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	176.633.913	(26.483.678)	272.653.913	(26.483.678)
	942.809.984	(343.738.398)	1.038.829.984	(343.738.398)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	342.091.509	-	683.712.603	-
- Tạm ứng	53.185.825	(12.517.300)	418.708.975	(12.517.300)
- Phải thu khác	185.525.438	(135.598.167)	185.580.163	(132.398.171)
	580.802.772	(148.115.467)	1.288.001.741	(144.915.471)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.398.481.043	-	2.156.651.566	-
	2.398.481.043	-	2.156.651.566	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp Tư nhân Xí nghiệp Xây lắp Thành Đồng	202.440.273	-	202.440.273	-
+ Công ty TNHH Hạ Long	114.814.447	-	114.814.447	-
+ Các đối tượng khác	408.986.133	-	408.986.133	-
	726.240.853	-	726.240.853	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.607.688.412	-	4.626.004.556	-
- Công cụ, dụng cụ	749.103.155	-	679.741.850	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	5.003.198.059	-
- Thành phẩm	32.156.895.076	-	22.744.155.254	-
	36.513.686.643	-	33.053.099.719	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	6.932.518.698	8.694.735.426
Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimony Mậu Duệ (i)	6.406.990.734	6.406.990.734
Dự án Nhà máy Tuyển quặng Antimony Mậu Duệ (ii)	-	1.703.504.827
Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng Công ty (ii)	-	174.360.909
Công trình xử lý nước sau đập hạ lưu mỏ Antimony Mậu Duệ	525.527.964	400.967.324
Công trình khác	-	8.911.632
	6.932.518.698	8.694.735.426

(i) Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimony Mậu Duệ vẫn đang trình hồ sơ thẩm định trữ lượng lên Hội đồng Trữ lượng Quốc gia, nếu được phê duyệt sẽ được cấp giấy phép mới, thời gian cấp phép phụ thuộc vào thời gian phê duyệt của Bộ Tài nguyên Môi trường. Tại ngày 31/12/2020, các chi phí đã tập hợp bao gồm chi phí lập dự án, thuê tư vấn giám sát, nhân công, khấu hao tài sản cố định phục vụ công tác thăm dò trữ lượng...

Công ty đã có Công văn số 70/CV-CKKS ngày 22 tháng 12 năm 2018 gửi Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam về việc đề nghị kiểm tra tài liệu nguyên thủy 08 lỗ khoan thi công bổ sung thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimony Mậu Duệ. Theo đó, Vụ Địa chất thuộc Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đã có Phiếu trình giải quyết công việc số 05/PT-DC ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc kiểm tra, đánh giá tài liệu thăm dò nâng cấp mỏ Antimony xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

Đồng thời, Sở Công thương tỉnh Hà Giang cũng đã có Văn bản số 918/SCT-ATMT ngày 31 tháng 07 năm 2019 về việc tham gia ý kiến vào hồ sơ điều chỉnh thông số của Dự án mở rộng và nâng cấp bãi thải số I mỏ Antimony Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Theo đó, Sở Công thương tỉnh Hà Giang yêu cầu Công ty thực hiện quản lý chất lượng công trình và thi công vận hành đảm bảo an toàn lao động, trật tự an ninh xã hội trong khu vực, bảo vệ cảnh quan môi trường theo đúng quy định hiện hành.

Ngoài ra, Công ty có Báo cáo số 31/BC-CKKS ngày 31 tháng 11 năm 2020 và các tài liệu kèm theo gửi Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đề nghị điều chỉnh tọa độ khai thác mỏ quặng Antimony Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Nguyên nhân sai lệch so với thực tế do hồ sơ cấp phép khai thác trước đây đã sử dụng giá trị tọa độ các điểm khép góc theo hệ tọa độ UTM, bản đồ đăng ký khu vực khai thác được thành lập bằng cách thu phóng, căn vẽ từ bản đồ địa hình UTM tỷ lệ nhỏ, lưới tọa độ được kẻ bằng tay. Để có cơ sở báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét giải quyết đề nghị trên của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản đã gửi công văn số 3478/ĐCKS-KS ngày 10 tháng 12 năm 2020 đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang xem xét, có ý kiến về các vấn đề liên quan đến khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản và các vấn đề liên quan đối với khu vực khai thác mỏ Antimony Mậu Duệ có ranh giới xin điều chỉnh theo giá trị tọa độ các điểm khép góc như trên Báo cáo số 31/BC-CKKS ngày 31 tháng 11 năm 2020.

(ii): Trong năm, công ty đã xử lý hai dự án này vào chi phí khác (Thuyết minh số 29) do hai dự án đã dừng thực hiện và được đánh giá không có khả năng thu hồi.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.886.286.343	33.265.136.649	8.055.804.866	556.448.200	64.763.676.058
- Mua trong năm	-	35.860.000	-	-	35.860.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(808.609.090)	-	(808.609.090)
Số dư cuối năm	22.886.286.343	33.300.996.649	7.247.195.776	556.448.200	63.990.926.968
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.604.365.153	23.120.767.978	6.793.172.033	550.364.032	50.068.669.196
- Khấu hao trong năm	993.710.194	2.799.993.397	398.413.000	6.084.168	4.198.200.759
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(808.609.090)	-	(808.609.090)
Số dư cuối năm	20.598.075.347	25.920.761.375	6.382.975.943	556.448.200	53.458.260.865
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	- 3.281.921.190	10.144.368.671	1.262.632.833	6.084.168	14.695.006.862
Tại ngày cuối năm	- 2.288.210.996	7.380.235.274	864.219.833	-	10.532.666.103

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.769.233.071 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Số dư cuối năm	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.006.180.841	20.288.285.400	8.782.010.853	380.554.359	2.316.881.542	32.773.912.995
- Khấu hao trong năm	161.913.816	2.343.128.000	1.297.010.137	-	-	3.802.051.953
Số dư cuối năm	1.168.094.657	22.631.413.400	10.079.020.990	380.554.359	2.316.881.542	36.575.964.948
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.821.414.614	2.434.741.600	9.138.482.984	-	-	13.394.639.198
Tại ngày cuối năm	1.659.500.798	91.613.600	7.841.472.847	-	-	9.592.587.245

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.697.435.901 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	103.729.700	103.841.233
	103.729.700	103.841.233
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	330.277.441	1.900.956.828
	330.277.441	1.900.956.828

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	-	-	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	-	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	VND	5,50%	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	-
					1.000.000.000	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đức Minh	1.067.376.940	1.067.376.940	827.075.040	827.075.040
- Công ty TNHH Thuận An	1.091.897.235	1.091.897.235	393.087.750	393.087.750
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thương mại Minh Tuấn	2.330.131.650	2.330.131.650	1.130.329.200	1.130.329.200
- Phải trả các đối tượng khác	409.614.419	409.614.419	742.825.057	742.825.057
	4.899.020.244	4.899.020.244	3.093.317.047	3.093.317.047

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	118.994.045	522.501.732	637.601.124	-	3.894.653
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	164.182.270	-	2.210.589.623	1.019.715.697	-	1.026.691.656
Thuế Thu nhập cá nhân	-	41.654.906	580.651.219	592.410.620	-	29.895.505
Thuế Tài nguyên	-	536.477.760	6.470.344.512	6.848.991.392	-	157.830.880
Thuế bảo vệ môi trường	-	15.796.114	204.241.656	200.641.969	-	19.395.801
Các loại thuế khác	-	5.614.730.600	-	2.343.128.000	-	3.271.602.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	164.182.270	6.327.653.425	9.991.328.742	11.645.488.802	-	4.509.311.095

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trung tâm Kiểm định địa chất	191.410.732	191.410.732
- Chi phí phải trả khác	70.000.000	66.000.000
	261.410.732	257.410.732

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	3.445.255	42.021.755
- Phải trả về cổ phần hoá	82.737.283	82.737.283
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	771.348.801	258.569.307
	1.037.531.339	563.328.345
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	13.201.890.382	13.208.790.382
	13.201.890.382	13.208.790.382

(i) Dự phòng phải trả dài hạn là chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính mà Công ty phải nộp Ngân sách Nhà nước sau khi kết thúc khai thác khoáng sản để cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	107.025.722.491	1.103.464.642	19.342.589.658	215.137.869.712
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.203.619.934	6.203.619.934
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019	-	-	-	(57.025.722.491)	-	57.025.722.491	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(69.913.779.679)	(69.913.779.679)
Số dư cuối năm trước	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	12.658.152.404	151.427.709.967
Số dư đầu năm nay	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	12.658.152.404	151.427.709.967
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	11.682.938.882	11.682.938.882
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(12.016.807.317)	(12.016.807.317)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(414.078.196)	(414.078.196)
Số dư cuối năm nay	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	11.910.205.773	150.679.763.336

(*): Giảm khác là khoản thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2018 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước Khu vực 7.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2020:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	12.658.152.404
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,80%	2.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 800 đồng/cổ phiếu)	75,34%	9.536.576.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8,86%	1.121.576.404

- Tạm trích 5% quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 480.231.317 VND.

- Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2018 số tiền là 414.078.196 VND



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	58.762.800.000	46,64%	58.762.800.000	46,64%
Công ty TNHH Quốc tế DP	10.011.000.000	7,95%	10.011.000.000	7,95%
Cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BGD, BKS và KTT)	1.252.300.000	0,99%	1.252.300.000	0,99%
Cổ phiếu quỹ	6.792.800.000	5,39%	6.792.800.000	5,39%
Các cổ đông khác	49.181.100.000	39,03%	49.181.100.000	39,03%
	126.000.000.000	100%	126.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	126.000.000.000	126.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	126.000.000.000	126.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	9.536.576.000	65.563.960.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.536.576.000	65.563.960.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.536.576.000)	(65.563.960.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(9.536.576.000)	(65.563.960.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.600.000	12.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	679.280	679.280
- Cổ phiếu phổ thông	679.280	679.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	11.920.720
- Cổ phiếu phổ thông	11.920.720	11.920.720
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000.000	50.000.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.103.464.642	1.103.464.642
	51.103.464.642	51.103.464.642

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	18.610,34	191.272,70
- Nhân dân tệ (CNY)	14.711,76	14.711,76
Kim khí quý, đá quý		
- Vàng (chì)	19,22	19,22

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	73.752.849.895	89.233.758.789
	73.752.849.895	89.233.758.789

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.522.066.160	61.746.831.489
	54.522.066.160	61.746.831.489

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.598.285.304	3.821.874.525
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	67.360.454	10.077.535
	2.665.645.758	3.831.952.060

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	616.438	171.835.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	17.931.082
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(6.969.456.840)	10.875.195.625
	(6.968.840.402)	11.064.962.323

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.149.229	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.306.440.556	1.153.228.501
Chi phí khác bằng tiền	71.001.000	57.141.000
	1.470.590.785	1.210.369.501

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.084.382	378.026.545
Chi phí nhân công	9.050.894.701	8.855.769.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.075.317	191.237.320
Thuế, phí, lệ phí	63.699.108	87.533.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.795.336	718.032.854
Chi phí khác bằng tiền	1.543.502.788	990.697.901
	11.562.051.632	11.221.297.066

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	186.000.000	-
Thu nhập khác	169.925.111	77.551.309
	355.925.111	77.551.309

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Xử lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang tồn đọng	1.877.865.736	-
Các khoản bị phạt, truy thu	83.132.408	-
Tiền ủng hộ các hoạt động xã hội	748.104.136	740.920.000
	2.709.102.280	740.920.000

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.475.369.116	15.055.260.733
Thu nhập tính thuế TNDN	6.475.369.116	15.055.260.733
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%) (1)	647.536.912	1.505.526.073
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.004.081.193	(7.896.378.954)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.704.710.787	2.393.736.668
- Chi phí không hợp lệ	4.701.713.014	2.385.883.120
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm		7.853.548
- Nộp bổ sung tiền thuế GTGT năm 2018	2.997.773	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.114.252.066)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(67.360.454)	-
- Hoàn nhập lãi Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng năm 2017 và năm 2018 đã tính và nộp 20% thuế TNDN	(2.046.891.612)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	9.594.539.914	(5.502.642.286)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (2)	1.918.907.983	(550.264.228)

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (3) = (1) + (2)	2.566.444.896	955.261.845
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 (4)	(769.933.469)	-
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm (5) = (3) + (4)	1.796.511.427	955.261.845
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(164.182.270)	857.948.249
Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2018 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VII	414.078.196	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.019.715.697)	(1.977.392.364)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.026.691.656	(164.182.270)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.682.938.882	6.203.619.934
Các khoản điều chỉnh	(480.231.317)	(2.000.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(480.231.317)	(2.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.202.707.565	4.203.619.934
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.920.720	11.920.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	940	353

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.908.682.608	19.897.876.916
Chi phí nhân công	25.698.157.789	9.142.293.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.000.252.712	11.007.588.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.172.231.047	11.917.883.130
Chi phí khác bằng tiền	10.184.926.182	9.792.357.368
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	71.964.250.338	61.758.000.082

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.730.007.838	-	7.540.496.008	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.671.352.824	(382.502.455)	3.867.142.085	(382.502.455)
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	51.800.000.000	-
Đầu tư dài hạn	69.469.880.000	(32.407.682.675)	69.469.880.000	(39.377.139.515)
	133.871.240.662	(32.790.185.130)	132.677.518.093	(39.759.641.970)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay	1.000.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác	5.945.551.583	3.665.645.392
Chi phí phải trả	261.410.732	257.410.732
	7.206.962.315	3.923.056.124

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	37.062.197.325	37.062.197.325
	-	-	37.062.197.325	37.062.197.325
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	30.092.740.485	30.092.740.485
	-	-	30.092.740.485	30.092.740.485

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.730.007.838	-	-	18.730.007.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.890.369.326	2.398.481.043	-	15.288.850.369
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	61.620.377.164	2.398.481.043	-	64.018.858.207
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.540.496.008	-	-	7.540.496.008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.327.988.064	2.156.651.566	-	3.484.639.630
Các khoản cho vay	51.800.000.000	-	-	51.800.000.000
	60.668.484.072	2.156.651.566	-	62.825.135.638

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.936.551.583	9.000.000	-	5.945.551.583
Chi phí phải trả	261.410.732	-	-	261.410.732
	7.197.962.315	9.000.000	-	7.206.962.315
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.656.645.392	9.000.000	-	3.665.645.392
Chi phí phải trả	257.410.732	-	-	257.410.732
	3.914.056.124	9.000.000	-	3.923.056.124

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản làm việc ngày 05/09/2019 của Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Hà Giang, Tổ kiểm toán tổng hợp thu, Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Hà Giang kiến nghị thu bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn 2008 - 2018 với số tiền 39,6 tỷ đồng. Công ty đã xác nhận trên biên bản không đồng ý với nội dung thu thuế nêu trên do Đoàn kiểm toán chưa xem xét đến các khoản ưu đãi thuế mà Công ty đang được hưởng trong giai đoạn này theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ. Tổ kiểm toán cũng đề nghị có ý kiến về các nội dung trên bằng văn bản của Đoàn kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước khu vực VII. Ngày 20/09/2019, Cục thuế tỉnh Hà Giang đã có Công văn số 716/CT-KK gửi Tổng cục thuế xin chỉ đạo phương án xử lý. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Tổng cục thuế chưa có văn bản trả lời. Tại ngày 31/12/2020, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung này do chưa chắc chắn kết quả của vấn đề nêu trên.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc		2.001.131.900	1.770.964.100
- Ma Ngọc Tiến	Giám đốc	772.067.400	729.448.800
- Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc	659.452.300	564.723.600
- Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc	569.612.200	476.791.700
Thu nhập của thành viên khác trong Hội đồng Quản trị		660.000.000	580.000.000
- Phạm Thành Đô	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
- Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
- Vũ Chí Thức	Thành viên		56.000.000
- Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	96.000.000	96.000.000
- Tạ Hồng Thăng	Thành viên	96.000.000	96.000.000
- Đỗ Khắc Hùng	Thành viên	156.000.000	76.000.000
- Trần Nguyên Nam	Thành viên	96.000.000	40.000.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.


Hoàng Lê Khanh

Người lập biểu

Hà Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2021


Đỗ Khắc Hùng

Kế toán trưởng


Ma Ngọc Tiến

Giám đốc

